

Phụ lục II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG CUNG CẤP THÔNG TIN TRỰC TUYẾN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1635/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
TỔNG					
A	CẤP TỈNH		8	23	53
I	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp		4	10	1
1	2.002070.000.00.00.H35	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		x	
2	2.002059.000.00.00.H35	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x	x	
3	2.002057.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	x	x	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
4	2.002031.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương		x	
5	2.002022.000.00.00.H35	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án			x
6	2.002017.000.00.00.H35	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế		x	
7	2.002011.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	x	x	
8	2.001992.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	x	x	
9	1.010030.000.00.00.H35	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh		x	

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
10	1.005176.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính		x	
11	1.010031.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán		x	
II	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội		0	3	0
1	2.000375.000.00.00.H35	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội		x	
2	2.000368.000.00.00.H35	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		x	
3	2.000416.000.00.00.H35	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội		x	
III	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ		0	0	0
1	2.001061.000.00.00.H35	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý			

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
2	2.001025.000.00.00.H35	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý			
3	2.001021.000.00.00.H35	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)			
4	2.000529.000.00.00.H35	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập			
5	1.002395.000.00.00.H35	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)			
IV	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp		0	3	0
1	2.002665.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		x	
2	2.002666.000.00.00.H35	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV		x	
3	2.002667.000.00.00.H35	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi		x	
V	Đầu tư tại Việt Nam		0	0	22
1	1.009736.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC			x

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
2	1.009731.000.00.00.H35	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC			x
3	1.009729.000.00.00.H35	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài			x
4	1.009671.000.00.00.H35	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			x
5	1.009665.000.00.00.H35	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			x
6	1.009664.000.00.00.H35	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư			x
7	1.009662.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			x
8	1.009661.000.00.00.H35	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			x
9	1.009659.000.00.00.H35	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			x

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
10	1.009657.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)			x
11	1.009656.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)			x
12	1.009655.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh			x
13	1.009654.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			x
14	1.009653.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			x

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
15	1.009652.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			x
16	1.009650.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			x
17	1.009649.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			x
18	1.009647.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			x
19	1.009646.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			x
20	1.009645.000.00.00.H35	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh			x
21	1.009644.000.00.00.H35	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh			x
22	1.009642.000.00.00.H35	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh			x
VI	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		0	0	7

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
1	2.002418.000.00.00.H35	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị			x
2	2.002005.000.00.00.H35	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)			x
3	2.002004.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp			x
4	2.001999.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp			x
5	2.000024.000.00.00.H35	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)			x
6	2.000005.000.00.00.H35	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)			x
7	1.000016.000.00.00.H35	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)			x
VII	Đấu thầu		0	3	2
1	2.002603.000.00.00.H35	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)			x
2	1.012510.000.00.00.H35	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu			x
3	1.012509.000.00.00.H35	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu		x	
4	1.012507.000.00.00.H35	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu		x	
5	1.012508.000.00.00.H35	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu		x	
VIII	Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư		0	0	4

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
1	1.009494.000.00.00.H35	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)			x
2	1.009493.000.00.00.H35	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất			x
3	1.009492.000.00.00.H35	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất			x
4	1.009491.000.00.00.H35	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)			x
IX	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức		0	0	9
1	2.002551.000.00.00.H35	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài			x
2	2.002335.000.00.00.H35	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			x
3	2.002334.000.00.00.H35	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			x

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
4	2.002333.000.00.00.H35	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			x
5	2.002058.000.00.00.H35	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)			x
6	2.002053.000.00.00.H35	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng			x
7	2.002050.000.00.00.H35	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm			x
8	2.001991.000.00.00.H35	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)			x
9	1.008423.000.00.00.H35	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản			x
X	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		0	0	1
1	2.000765.000.00.00.H35	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)			x
2	1.001664.000.00.00.H35	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh)			
3	2.000746.000.00.00.H35	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)			
XI	Chăn nuôi		4	4	1

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
1	1.012835.000.00.00.H35	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi			x
XII	Quản lý công sản		0	0	3
1	3.000410.000.00.00.H35	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế			x
2	1.005437.000.00.00.H35	Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công			x
3	3.000291.000.00.00.H35	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất			x
XIII	Tin học thống kê		0	0	1
1	2.002206.000.00.00.H35	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách			x
XIV	Tài chính doanh nghiệp		0	0	1
1	1.007623.000.00.00.H35	Cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương			x
XV	Quản lý giá		0	0	1
1	1.012744.000.00.00.H35	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân			x
B	CẤP XÃ		0	1	3

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC	Phí/lệ phí		
			Phí	Lệ phí	Không
I	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		0	1	1
1	2.002636.000.00.00.H35	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo			x
2	2.002646.000.00.00.H35	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài		x	
II	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		0	0	1
1	2.001958.000.00.00.H35	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x
III	Lĩnh vực hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		0	0	1
1	2.002668.000.00.00.H35	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			x